

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 4 - 2026

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đàm Thanh Lạc.

2. Bà Trần Thu Hận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân Khu vực 5
- An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - An Giang tham gia phiên
tòa:** Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7
năm 2025 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm
2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị My L, sinh năm: 1999 (có đơn đề nghị vắng
mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Anh Võ Thành T, sinh năm: 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã G, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2025, chị Trương Thị My L là nguyên đơn trình bày:*

Chị và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 15 ngày 14/02/2023; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm, cuộc sống thường cự cãi nhau và chị không còn tình cảm với anh T. Quá trình chung sống chị và anh T có 01 người con chung là cháu Võ Ngọc Khả H, sinh ngày 29/11/2022 do chị chăm sóc, nuôi dưỡng.

Theo đơn khởi kiện, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh T. Về con chung: Yêu cầu nuôi cháu H, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Anh Võ Thành T là bị đơn trình bày:*

Anh và chị L tự nguyện kết hôn năm 2021 có đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, anh có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị L. Về con chung: Anh đồng ý để chị L nuôi cháu H, mặc dù chị L không yêu cầu cấp dưỡng nhưng anh vẫn tự nguyện hỗ trợ chị L trong việc nuôi con tùy theo khả năng thu nhập và đề nghị chị L phải đảm bảo quyền thăm con cho anh.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:*

Trưởng ấp K, xã G, tỉnh An Giang cung cấp: Ban lãnh đạo ấp không biết được nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị L và anh T; anh T có nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú tại ấp K, xã G, tỉnh An Giang.

** Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị L và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 14/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã

G, tỉnh An Giang) nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Theo đơn khởi kiện, chị L trình bày thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với anh T; tại phiên tòa, anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, hai bên sống ly thân với nhau kể từ năm 2024 cho đến nay và anh đồng ý ly hôn với chị L. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh T.

Về con chung: Anh Thuộc thống nhất để chị L nuôi cháu H, căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị giao cháu H cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chị L không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trương Thị My L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Võ Thành T. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh T là bị đơn cư trú tại xã G, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - An Giang.

Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị L.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn năm 2021, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 14/02/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là xã G, tỉnh An Giang) nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Theo đơn khởi kiện của chị L và tại phiên tòa anh T xác định thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống; năm 2024, hai bên đã sống ly thân

với nhau cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Do đó, anh chị vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ, chồng cho hai bên nhưng không đạt kết quả do chị L kiên quyết yêu cầu được ly hôn và có đơn đề nghị vắng mặt, tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh T.

Về con chung: Chị L và anh T có 01 người con là cháu Võ Ngọc Khả H, sinh ngày 29/11/2022. Xét yêu cầu nuôi con của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh T xác định cháu H được chị L chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định và anh tự nguyện để chị L nuôi con. Căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận để chị L được quyền nuôi dưỡng cháu H, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Ghi nhận ý kiến của anh T về việc tự nguyện hỗ trợ chị L trong việc nuôi con tùy theo khả năng thu nhập.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018203 ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị My L được ly hôn với anh Võ Thành T.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Ngọc Khả H, sinh ngày 29/11/2022 cho chị Trương Thị My L chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Võ Thành T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Trương Thị My L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018203 ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh A; chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Võ Thành T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28/4/2026). Chị Trương Thị My L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- THA tỉnh An Giang;
- VKS ND KV5;
- UBND xã Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát